

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và
kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THĂNG TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với phần ngân sách địa phương được hưởng và các khoản thu phân chia giữa ngân sách thành phố và ngân sách cấp xã; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thăng Trường về dự toán thu-chi ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư công xã Thăng Trường năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Thăng Trường;



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã Thăng Trường.

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 được giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và phòng chuyên môn thuộc xã, triển khai thực hiện:

a) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện.

b) Tập trung thực hiện quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước. Tổ chức rà soát lại các khoản thu, tăng cường các biện pháp quản lý, thu đúng thu đủ kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, đảm bảo kinh phí thực hiện các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của HĐND xã, các chế độ chính sách về tiền lương, về an sinh xã hội, đảm bảo nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh; giảm chi tiêu hội nghị, tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào ... để dành nguồn lực cho khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng.

d) Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Phòng Kinh tế xã, Thuế cơ sở 8 thành phố Đà Nẵng, Kho bạc Nhà nước khu vực XIII - Phòng giao dịch số 11 theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và phòng chuyên môn thuộc xã căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- BTVĐU, TT HĐND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các thành viên UBND xã;
- Lưu VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hoàng





PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

T/ST	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2026
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	74.400
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	60.200
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.000
	Thuế GTGT	5.300
	Thuế TNDN	24.700
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	100
	Thuế TNDN	100
3	Thuế thu nhập cá nhân	30.030
4	Thu khác ngân sách	70
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	14.200
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.090
	Thuế GTGT	4.540
	Thuế TNDN	550
2	Thuế thu nhập cá nhân	320
3	Lệ phí trước bạ	4.660
4	Phí, lệ phí	200
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60
6	Tiền sử dụng đất	2.110
7	Thu khác ngân sách	1.720
	<i>Trong đó: Thu khác NS xã</i>	397
8	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	40
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	213.886
1	Thu nội địa NSDP được hưởng theo phân cấp	61.443
	- Thu từ các khoản NSDP hưởng 100%	5.357
	- Thu từ các khoản NSDP hưởng theo tỷ lệ %	56.086
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	152.443
	- Bổ sung cân đối	94.946
	- Bổ sung thực hiện CCTL	22.035
	- Bổ sung mục tiêu	35.462

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán xã năm 2026
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	213.886
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	213.886
I	Chi đầu tư phát triển	30.784
II	Chi thường xuyên	179.974
1	Chi sự nghiệp giáo dục	64.446
2	Chi sự nghiệp đào tạo	500
3	Chi y tế, dân số và gia đình	7.597
4	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.731
5	Chi văn hóa thông tin	685
6	Phát thanh - Truyền hình	546
7	Chi thể dục thể thao	264
8	Chi bảo đảm xã hội	46.521
9	Chi quốc phòng	6.375
10	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.936
11	Chi khoa học công nghệ	2.000
12	Chi các hoạt động kinh tế	15.766
13	Chi bảo vệ môi trường	2.741
14	Chi thường xuyên khác	1.866
V	Dự phòng ngân sách	3.128
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	57.497

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thang Truong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực chi	Dự toán TP giao	Tiết kiệm 20% (10% cải cách tiền lương, 10% để thực hiện ASXH theo NQ 245 năm 2025)	Dự toán 2026	Phân bổ	Chưa phân bổ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	213.886,000	9.226,000	204.660,000	145.294,079	59.365,921
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	30.784,000	-	30.784,000	4.115,000	26.669,000
	Nguồn XDCB tập trung	25.296,000		25.296,000	229,000	25.067,000
	Nguồn thu sử dụng đất	1.688,000		1.688,000	1.688,000	
	Mục tiêu: Nâng cấp đường DH 17.TB (đoạn từ DH 3 - giáp Tam Thăng); Hàng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Lý trình: Km1+000 - Km12+512;8016709 (vốn NSTP)	3.800,000		3.800,000	2.198,000	1.602,000
B	CHI THUỶ ĐƯỜNG XUYÊN	179.974,000	9.226,000	170.748,000	141.179,080	29.568,920
1	Sự nghiệp giáo dục	64.446,000	2.443,200	62.002,800	54.476,854	7.525,946
a	Định mức phân bổ	43.771,000	2.443,200	41.327,800	36.856,854	4.470,946
	Định mức phân bổ	43.665,000	2.443,200	41.221,800	36.856,854	4.364,946
	Chế độ chính sách	106,000		106,000	-	106,000
b	Mục tiêu	20.675,000	-	20.675,000	17.620,000	3.055,000
	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34trđ	17.620,000		17.620,000	17.620,000	-
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	3.000,000		3.000,000	-	3.000,000

	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	55,000		55,000	-	55,000
2	Chi sự nghiệp đào tạo	500,000	100,000	400,000	-	400,000
	Định mức phân bổ	500,000	100,000	400,000	-	400,000
	Mục tiêu			-	-	
3	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	7.597,000	-	7.597,000	4.112,924	3.484,076
a	Định mức phân bổ					
	Chế độ chính sách	5.931,000	-	5.931,000	2.446,924	3.484,076
	Chi phụ cấp y tế thôn	108,000		108,000		
	Bảo hiểm y tế theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định 176/2025/NĐ-CP	2.073,568		2.073,568		2.073,568
	Bảo hiểm y tế theo Nghị quyết 41/2025/NQ-HĐND (HĐND TP Đà Nẵng)	265,356		265,356		265,356
	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam; ngân sách nhà nước đóng BHYT cho đối tượng xã hội, người có công)	3.484,076		3.484,076		3.484,076
b	Mục tiêu	1.666,000	-	1.666,000	1.666,000	1.666,000
	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	1.666,000		1.666,000		1.666,000
4	Sự nghiệp quản lý hành chính	28.730,592	2.295,400	26.435,192	23.647,302	2.787,890
a	Định mức phân bổ	21.992,000	2.295,400	19.696,600	19.566,247	130,353
	Lương 1,49 (Trong đó Lương Hội đặc thù 133,346trđ)	7.041,781		7.041,781		7.041,781
	Năng lương định kỳ	223,000		223,000		216,216
	BC chưa có mặt	122,000		122,000		-
	Hoạt động CBCS theo định mức	4.764,000		3.811,200		3.090,400
	Chế độ chính sách theo Nghị quyết số 12/2023 QN	2.377,219		2.377,219		4.348,916
	Lương cán bộ hợp đồng theo ND 111/2022	751,000		751,000		469,200
	Hoạt động cán bộ hợp đồng theo ND 111/2022	400,000		320,000		200,000
	Hoạt động CB KCT	1.705,000		1.364,000		513,333
	Nhiệm vụ đặc thù 75/25	4.608,000		3.686,400		3.686,400
b	Mục tiêu	6.738,592	-	6.738,592	4.081,055	2.657,537
	Tiền thưởng theo ND 73/2024	2.399,000		2.399,000		-

	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Mặt trận xã	20,000		20,000	20,000	20,000		
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” Kinh phí Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư	120,000		120,000	120,000	120,000		258,537
	CCTL 0,85trđ	4.199,592		4.199,592	3.941,055			266,800
5	Văn hóa - Thông tin	685,000		105,200	579,800	313,000		266,800
a	Định mức phân bổ	526,000		105,200	420,800	154,000		266,800
	Chi hoạt động của Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và các hoạt động văn hóa khác	100,000		100,000	100,000	100,000		
	Chi hỗ trợ tổ công nghệ cộng đồng (300.000đ*15 tổ)*12	54,000		54,000	54,000	54,000		
	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin chưa phân bổ	372,000		105,200	266,800			266,800
b	Chính sách	159,000		-	159,000	159,000		-
	<i>Nghi quyết số 30/2022/NQ-HDND ngày 14/10/2022 của HDND tỉnh Quảng Nam; Nghi quyết số 08/2024/NQ-HDND ngày 23/01/2024 của HDND tỉnh Quảng Nam;....</i>	159,000			159,000	159,000		
6	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	546,000		109,200	436,800	100,000		336,800
	Duy trì hoạt động cơ sở phát thanh, truyền thanh	100,000			100,000	100,000		
	Sự nghiệp phát thanh - Truyền hình chưa phân bổ	446,000		109,200	336,800			336,800
7	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	264,000		52,800	211,200	100,000		111,200
	Tổ chức giải thi đấu bóng đá, bóng chuyền nam, nữ, cầu lông....	100,000			100,000	100,000		
	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao chưa phân bổ	164,000		52,800	111,200			111,200
8	Chi đảm bảo xã hội	46.521,000		46,600	46.474,400	46.373,000		101,400
a	Định mức phân bổ	233,000		46,600	186,400	85,000		101,400
	Viếng nghĩa trang, trợ cấp khó khăn, phúng điếu, quản lý đối tượng, thăm viếng các đối tượng chính sách nhân dịp lễ tết....	233,000		46,600	186,400	85,000		101,400
b	Chế độ chính sách	22.827,000		-	22.827,000	22.827,000		-
	Lương Hưu 79	180,307			180,307	180,307		

	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ;	10.086,000		10.086,000	10.086,000		-
	Chính sách bảo trợ lưu trú theo ND 176/2025	8.160,000		8.160,000	8.160,000		-
	Mai táng phí ND 20/2021/NĐ-CP và ND 176/2025	1.400,193		1.400,193	1.400,193		-
	Hỗ trợ tiền điện bảo trợ xã hội	185,000		185,000	185,000		-
	Chi trả cho bưu điện thực hiện chi trả chế độ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; ND 176/2025	220,000		220,000	220,000		-
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GDGS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	1.260,000		1.260,000	1.260,000		-
	Kinh phí chức thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	448,500		448,500	448,500		-
	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	185,000		185,000	185,000		-
	Chi chế độ TNXP hàng tháng và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng ngoài pháp lệnh NCC (Công dân hóa tuyền, thanh niên xung phong, cựu chiến binh....)	702,000		702,000	702,000		-
c	Mục tiêu	23.461,000	-	23.461,000	23.461,000	-	-
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	2.283,000		2.283,000	2.283,000		-
	Chính sách hỗ trợ xây mộ liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	4.150,000		4.150,000	4.150,000		-

	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	17.028,000		17.028,000	17.028,000		-
9	Chi quốc phòng	6.375,000	191,400	6.183,600	5.738,000	445,600	
a	Định mức phân bổ	957,000	191,400	765,600	320,000	445,600	
	Chi hoạt động huấn luyện, tuyên truyền phổ biến pháp luật; Giao quân, đón quân, xây dựng lực lượng; Xây dựng đơn vị chính quy...	320,000		320,000	320,000		
	Sự nghiệp quốc phòng chưa phân bổ	637,000	191,400	445,600		445,600	
b	Chế độ, chính sách	5.418,000	-	5.418,000	5.418,000	5.418,000	
	Chế độ, chính sách (Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường)	5.418,000		5.418,000	5.418,000		
10	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.936,000	116,000	1.820,000	1.680,000	140,000	
a	Định mức phân bổ	580,000	116,000	464,000	324,000	140,000	
	Hoạt động thực hiện các nhiệm vụ an ninh, công tác phòng cháy, chữa cháy...	324,000		324,000	324,000		
	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội chưa phân bổ	256,000	116,000	140,000		140,000	
b	Chế độ chính sách	1.356,000	-	1.356,000	1.356,000	1.356,000	
	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Quảng Nam)	1.356,000		1.356,000	1.356,000		
11	Chi khoa học công nghệ (Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ...)	2.000,000		2.000,000	-	2.000,000	
12	Chi hoạt động kinh tế	15.766,408	2.844,800	12.921,608	3.202,000	9.719,608	
a	Định mức phân bổ	13.924,000	2.784,800	11.139,200	1.735,000	9.404,200	
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	135,000		135,000	135,000		
	Tiền điện thấp sáng công cộng	90,000		90,000	90,000		
	Kiểm tra vệ sinh ATTP	50,000		50,000	50,000		
	Ban chỉ đạo nông thôn mới, ATGT, GPMB...	100,000		100,000	100,000		

	Sửa chữa các tuyến đường DH (cũ)	380,000		380,000		380,000		
	Thông kê đất đai	100,000		100,000		100,000		
	Mua vắc xin phòng dịch bệnh động vật	300,000		300,000		300,000		
	Thực hiện đánh số nhà, công trình xây dựng	120,000		120,000		120,000		
	Điều tra cung cầu lao động	60,000		60,000		60,000		
	Trang trí tết Nguyên đán	400,000		400,000		400,000		
	Sự nghiệp kinh tế khác	12.189,000		2.784,800		9.404,200		9.404,200
b	Lương và hoạt động TT cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	686,000		60,000		626,000		626,000
	Quỹ lương biên chế có mặt	168,000		168,000		168,000		-
	Quỹ lương biên chế chưa có mặt (Lương 2,34 + các khoản đóng góp theo lương (21,5%))	203,000		203,000		203,000		-
	Nâng lương định kỳ (1/3 số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025, với hệ số lương 0,33)	15,000		15,000		15,000		-
	Chi hoạt động (50 triệu/định biên/năm)	300,000		60,000		240,000		240,000
c	Mục tiêu	1.156,408		-		1.156,408		841,000
	Hỗ trợ cải thiện mức sống hộ nghèo, hộ cận nghèo theo NQ14/2022/NQ-HĐND	841,000		841,000		841,000		841,000
	CCCTL Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	215,408		215,408		215,408		215,408
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	100,000		100,000		100,000		-
13	Chi bảo vệ môi trường	2.741,000		548,200		2.192,800		986,000
	Thực hiện đề án chất thải rắn theo NQ của HĐND xã và hoạt động môi trường khác...	986,000		986,000		986,000		986,000
	Định mức chưa phân bổ	1.755,000		548,200		1.206,800		1.206,800
14	Chi khác ngân sách	1.866,000		373,200		1.492,800		450,000
a	Định mức phân bổ	622,000		124,400		497,600		-
b	Quyết thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ	1.244,000		248,800		995,200		450,000
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.128,000		3.128,000		3.128,000		-
								3.128,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng





PHỤ LỤC 04

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thang Truong)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.201,036	177.280,472	213.886	182.685	121
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	779,002	2.465,000	61.443	60.664	2.493
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	250,512	1.815,000	5.357	5.106	295
-	Các khoản thu phân chia, phần NSDP được hưởng	528,490	650,000	56,086	55,558	8.629
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.422,034	172.071,472	152.443	122.021	89
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.312,472	19.312,472	94,946	75,634	492
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11.109,562	152.759,000	57.497	46.387	38
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.744,000			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.201,036	177.280,472	213.886	182.685	121
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	30.093,727	175.058,163	213.886	183.792	122
1	Chi đầu tư phát triển	266,913	18.380,000	30,784	30,517	
2	Chi thường xuyên	29.478,735	156,678,163	179,974	150,495	115
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
4	Dự phòng ngân sách	348,079		3,128	2,780	
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu					
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi chương trình mục tiêu					
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.115,000			
IV	Chi tạo nguồn CCTL	1.107,309	1.107,309			

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 05
DỰ TOÁN NSNN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành- Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
A	Tổng dự toán thu NSNN			54.389,526
B	Tổng dự toán chi NSNN			54.389,526
I	Trường Mẫu Giáo Bình Nam			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			6.348,898
2	Dự toán chi NSNN			6.348,898
a	Kinh phí tự chủ	1068656	822-071-13	6.280,898
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			2.990,117
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			2.077,970
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			196,171
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			112,324
	Hoạt động			904,316
b	Kinh phí không tự chủ	1068656	822-071-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
II	Trường Mẫu Giáo Bình Sa			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			4.316,965
2	Dự toán chi NSNN			4.316,965
a	Kinh phí tự chủ	1068526	822-071-13	4.248,965
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			2.005,650
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.145,496
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			261,913
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			149,414
	Hoạt động			686,492
b	Kinh phí không tự chủ	1068526	822-071-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
III	Trường Mẫu Giáo Bình Hải			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			4.309,154
2	Dự toán chi NSNN			4.309,154
a	Kinh phí tự chủ	1067772	822-071-13	4.241,154
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			1.882,794
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.074,077



	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			392,870
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			224,121
	Hoạt động			667,292
b	Kinh phí không tự chủ	1067772	822-071-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
IV	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			10.334,430
2	Dự toán chi NSNN			10.334,430
a	Kinh phí tự chủ	1072216	822-072-13	10.266,430
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			5.526,632
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			3.152,777
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			261,913
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			149,414
	Kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (7,820 triệu đồng/hợp đồng (số lượng được HĐND thành phố giao)			140,750
	Hoạt động			1.034,944
b	Kinh phí không tự chủ	1072216	822-072-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
V	Trường Tiểu học Trần Phú			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			5.795,814
2	Dự toán chi NSNN			5.795,814
a	Kinh phí tự chủ	1067932	822-072-13	5.727,814
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			2.858,977
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.630,960
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			327,392
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			186,767
	Kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (7,820 triệu đồng/hợp đồng (số lượng được HĐND thành phố giao)			70,375
	Hoạt động			653,343
b	Kinh phí không tự chủ	1067932	822-072-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
VI	Trường Tiểu học Thái Phiên			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			6.717,452
2	Dự toán chi NSNN			6.717,452
a	Kinh phí tự chủ	1067774	822-072-13	6.649,452

	Biên chế có mặt 1,49 trđ			3.411,177
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.945,973
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			392,870
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			224,121
	Hoạt động			675,311
b	Kinh phí không tự chủ	1067774	822-072-12	68,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			68,000
VII	Trường THCS Chu Văn An			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			4.346,147
2	Dự toán chi NSNN			4.346,147
a	Kinh phí tự chủ	1067765	822-073-13	4.322,147
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			2.253,015
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.285,277
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			196,435
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			112,060
	Hoạt động			475,360
b	Kinh phí không tự chủ	1067765	822-073-12	24,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			24,000
VIII	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			7.503,652
2	Dự toán chi NSNN			7.503,652
a	Kinh phí tự chủ	1067764	822-073-13	7.479,652
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			4.161,678
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			2.321,507
	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			65,478
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			37,353
	Kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (7,820 triệu đồng/hợp đồng (số lượng được HĐND thành phố giao)			211,125
	Hoạt động			682,511
b	Kinh phí không tự chủ	1067764	822-073-12	24,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			24,000
IX	Trường THCS Hoàng Diệu			
1	Dự toán thu NSNN và phí, lệ phí			4.717,014
2	Dự toán chi NSNN			4.717,014
a	Kinh phí tự chủ	1067777	822-073-13	4.693,014
	Biên chế có mặt 1,49 trđ			2.391,161
	CCTL Biên chế có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			1.468,911

	Biên chế chưa có mặt 1,49trđ			130,957
	CCTL Biên chế chưa có mặt (2,34 trđ-1,49trđ)			74,707
	Kinh phí hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (7,820 triệu đồng/hợp đồng (số lượng được HĐND thành phố giao)			140,750
	Hoạt động			486,528
b	Kinh phí không tự chủ	1067777	822-073-12	24,000
	Kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học			24,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng





PHỤ LỤC 06
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành- Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			6.903,674
2	Tổng dự toán chi NSNN			6.903,674
a	Quản lý hành chính	1144891	819-351-13	4.561,594
	Quỹ lương biên chế có mặt 1.490.000 (18)			2.150,649
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			1.226,880
	Nâng lương định kỳ			55,598
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-5			91,667
	Kinh phí hoạt động cho biên chế theo định mức (72tr/định biên)-18			1.036,800
b	Quản lý hành chính	1144891	819-351-12	2.242,080
	Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023			148,590
	Phụ cấp bí thư chi bộ theo NQ 12/2023			812,916
	Phụ cấp Phó bí thư chi bộ theo NQ 12/2023			74,794
	Kinh phí hợp đồng 111/2022 (02 người)			187,680
	Kinh phí hoạt động hợp đồng 111/2022 (02 người)			80,000
	Nhiệm vụ đặc thù			
	Kinh phí trao huy hiệu Đảng			70,000
	Hoạt động chi bộ thôn theo NQ 28/2022 TPĐN			47,500
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			210,600
	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy đối nội, đối ngoại...			350,000
	Kinh phí hoạt động chung			100,000
	Tiền điện dùng trong cơ quan			76,000
	Tiền điện Hội trường TTVH			84,000
c	Chi khác	1144891	819-351-12	100,000
	Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP			100,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 07
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận TQVN

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành- Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			4.637,860
2	Tổng dự toán chi NSNN			4.637,860
a	Quản lý hành chính	1148228	820-361-13	2.428,665
	Quỹ lương biên chế có mặt 1.490.000 (11)			952,637
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			543,451
	Nâng lương định kỳ			33,977
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-9			165,000
	Kinh phí hoạt động theo định mức (72tr/định biên)-11			633,600
	Chi hoạt động Hội đặc thù			100,000
b	Quản lý hành chính	1148228	820-361-12	2.019,195
	Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023			262,548
	Phụ cấp Mặt trận thôn Nghị quyết số 12/2023			784,836
	Phụ cấp Chi đoàn thanh niên, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh, NCT Nghị quyết số 12/2023			680,265
	Chi phụ cấp Hội đặc thù			133,346
	Nhiệm vụ đặc thù			
	Hoạt động Mặt trận thôn theo NQ 28/2022 TPĐN			102,000
	Hoạt động chi hội theo NQ 28/2022 TPĐN (Thanh niên, phụ nữ, nông dân, CCB)			56,200
c	Quản lý hành chính (Nguồn mục tiêu)	1148228	820-361-12	140,000
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ). Mặt trận xã			20,000



	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ) Kinh phí Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư			120,000
d	Chi khác ngân sách	1148228	820-361-12	50,000
	Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP			50,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng





PHỤ LỤC 08
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Phòng Văn hóa-Xã hội; Mã ĐVQHNS: 1151168, Chương 832

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành-Nguồn- CTMT	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
	Phòng Văn hóa-Xã hội; Mã ĐVQHNS: 1151168, Chương 832			
1	Tổng dự toán thu NSNN			52.572,688
2	Tổng dự toán chi NSNN			52.572,688
a	Quản lý hành chính	1151168	832-341-13	1.343,882
	Quỹ lương biên chế có mặt 1.490.000 (7)			661,539
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			377,388
	Nâng lương định kỳ			21,622
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-4			73,333
	Kinh phí hoạt động theo định mức -7			210,000
b	Quản lý hành chính	1151168	832-341-12	142,554
	Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023			112,554
	Nhiệm vụ đặc thù:			
	Hiển máu nhân đạo...			30,000
c	Sự nghiệp giáo dục	1151168	832-098-12	87,328
	1% Hoạt động giáo dục bổ trí phòng chuyên môn xã thực hiện quản lý phát triển toàn ngành			87,328
d	Sự nghiệp y tế	1151168	832-139-12	2.446,924
	Chi phụ cấp y tế thôn			108,000
	Bảo hiểm y tế theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định 176/2025/NĐ-CP			2.073,568
	Bảo hiểm y tế theo Nghị quyết 41/2025/NQ- HĐND (HĐND TP Đà Nẵng)			265,356
e	Sự nghiệp Văn hóa -Thông tin	1151168	832-161-12	213,000
	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam;....			159,000
	Chi hỗ trợ tổ công nghệ cộng đồng (300.000đ*15 tổ)*12			54,000
f	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			22.912,000



*	Chính sách bảo trợ xã hội	1151168	832-398-12	20.765,000
	Viếng nghĩa trang, trợ cấp khó khăn, phúng điếu, quản lý đối tượng, thăm viếng các đối tượng chính sách nhân dịp lễ tết...			85,000
	Lương Hưu 79			180,307
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ;			10.086,000
	Chính sách bảo trợ hưu trí theo NĐ 176/2025			8.160,000
	Mai táng phí NĐ 20/2021/NĐ-CP và NĐ 176/2025			1.400,193
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam			448,500
	Hỗ trợ tiền điện bảo trợ xã hội			185,000
	Chi trả cho bưu điện thực hiện chi trả chế độ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; NĐ 176/2025			220,000
*	Chính sách người có công	1151168	832-371-12	2.147,000
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023			1.260,000
	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN			185,000
	Chi chế độ TNXP hằng tháng và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng ngoài pháp lệnh NCC (Công dân hòa tuyến, thanh niên xung phong, cựu chiến binh....)			702,000
g	Chi khác ngân sách	1151168	832-341-12	300,000
	Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP			300,000
h	Mục tiêu			25.127,000



	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam (NQ 41/2025 HĐND TPĐN)	1151168	832-398-12	2.283,000
	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1151168	832-398-12	4.150,000
	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng (Nguồn TW-CTMT 10959)	1151168	832-133-29-10959	1.666,000
	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn TW-CTMT 10959)	1151168	832-371-17-10959	17.028,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng





PHỤ LỤC 09
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Văn phòng HĐND-UBND

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành-Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			14.986,464
2	Tổng dự toán chi NSNN			14.986,464
a	Quản lý hành chính	1145323	830-341-13	2.834,733
	Quỹ lương biên chế có mặt 1.490.000 (15)			1.332,977
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			760,423
	Nâng lương định kỳ			46,332
	Kinh phí hoạt động theo định mức -15			450,000
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-3			55,000
	Tiền điện dùng chung trong cơ quan (trích từ nguồn hoạt động định mức khối UBND)			190,000
b	Quản lý hành chính	1145323	830-341-12	3.771,322
	Phụ cấp cán bộ KCT xã (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)-02			60,782
	Phụ cấp thôn trưởng (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)			812,920
	Phụ cấp thôn phó (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)			36,000
	Kinh phí hợp đồng 111 (03 người)			281,520
	Kinh phí hoạt động hợp đồng 111/2022 (03 người)			120,000
	Nhiệm vụ đặc thù:			
	Kinh phí hoạt động của TT HĐND, Nghị quyết 42/2022, hợp HĐND xã và các chế độ phục vụ HĐND xã....			250,000
	Phụ cấp đại biểu HĐND			325,000
	Kinh phí hoạt động UBND đối nội, đối ngoại...			430,900
	Chi công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết đơn			20,000
	Kinh phí PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và Hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 TP Đà Nẵng			40,000



	Kinh phí điều hành UBND			200,000
	Kinh phí hoạt động tết			300,000
	Tiền điện dùng chung trong cơ quan			160,000
	Tiền Internet dùng chung trong cơ quan			72,000
	Chi công tác phòng chống ma túy theo Nghị quyết 10-NQ/ĐU			100,000
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ CNTT theo NĐ 179/2025			60,000
	Hỗ trợ tổ tự quản (77 người)			277,200
	Khoản kinh phí hoạt động của thôn 15trđ/thôn			225,000
	Quân sự			-
c	Quản lý hành chính	1145323	830-011-13	573,092
	Quỹ lương biên chế định mức 1.490.000 (15)			278,362
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			158,797
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-2			36,667
	Kinh phí hoạt động theo định mức Quân sự -3			90,000
	Nâng lương định kỳ			9,266
d	Quản lý hành chính	1145323	830-011-12	389,318
	Phụ cấp cán bộ KCT xã (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)-02			60,782
	Phụ cấp thôn đội trưởng (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)			328,536
e	Sự nghiệp quốc phòng	1145323	830-011-12	5.738,000
	Chế độ, chính sách (Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường)			5.418,000
	Chi hoạt động huấn luyện, tuyên truyền phổ biến pháp luật; Giao quân, đón quân, xây dựng lực lượng; Xây dựng đơn vị chính quy...			320,000
f	Sự nghiệp an ninh, trật tự	1145323	830-041-12	1.680,000
	Hoạt động thực hiện các nhiệm vụ an ninh, công tác phòng cháy, chữa cháy...			324,000
	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam)			1.356,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 10
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng kinh tế

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành-Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			4.411,123
2	Tổng dự toán chi NSNN			4.411,123
a	Quản lý hành chính	1151169	831-341-13	2.149,245
	Quỹ lương biên chế định mức 1.490.000 (11)			1.113,426
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			635,176
	Nâng lương định kỳ			33,977
	Kinh phí hoạt động theo định mức -11			330,000
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-2			36,667
b	Quản lý hành chính	1151169	831-341-12	85,878
	Phụ cấp cán bộ KCT xã (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)			85,878
c	Mục tiêu	1151169	831-281-12	841,000
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam			841,000
d	Sự nghiệp kinh tế	1151169	831-281-12	1.335,000
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo			135,000
	Tiền điện thấp sáng công cộng			90,000
	Kiểm tra vệ sinh ATTP			50,000
	Ban chỉ đạo nông thôn mới, ATGT, GPMB...			100,000
	Sửa chữa các tuyến đường ĐH (cũ)			380,000
	Thống kê đất đai			100,000
	Mua vắc xin phòng dịch bệnh động vật			300,000
	Thực hiện đánh số nhà, công trình xây dựng			120,000
	Điều tra cung cầu lao động			60,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 11
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công;

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành-Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			965,744
2	Tổng dự toán chi NSNN			965,744
a	Quản lý hành chính	1151170	833-341-13	878,228
	Quỹ lương biên chế định mức 1.490.000 (5)			418,845
	Cải cách tiền lương (2.340.000-1.490.000)			238,939
	Nâng lương định kỳ			15,444
	Kinh phí hoạt động cán bộ KCT (55trđ/cán bộ)-3			55,000
	Kinh phí hoạt động theo định mức -5			150,000
b	Quản lý hành chính	1151170	833-341-12	87,516
	Phụ cấp cán bộ KCT xã (NQ 12/2023 NQ-HĐND tỉnh QN)			87,516

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 12
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Trường)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã chương- Ngành- Nguồn	Giao dự toán 2026
A	B			3=1-2
1	Tổng dự toán thu NSNN			2.312,000
2	Tổng dự toán chi NSNN			2.312,000
a	Sự nghiệp kinh tế	1151230	821-281-13	626,000
	Quỹ lương biên chế có mặt			168,000
	Quỹ lương biên chế chưa có mặt (Lương 2,34 + các khoản đóng góp theo lương (21,5%))			203,000
	Nâng lương định kỳ (1/3 số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025, với hệ số lương 0,33)			15,000
	Kinh phí hoạt động theo định mức-6			240,000
b	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	1151230	821-161-12	100,000
	Kinh phí tuyên truyền trực quan, trang trí...			100,000
c	Sự nghiệp phát thanh - Truyền hình	1151230	821-191-12	100,000
	Duy trì hoạt động cơ sở phát thanh, truyền thanh			100,000
d	Sự nghiệp thể dục - Thể thao	1151230	821-221-12	100,000
	Tổ chức giải thi đấu bóng đá, bóng chuyền nam, nữ, cầu lông...			100,000
e	Sự nghiệp kinh tế	1151230	821-281-12	400,000
	Trang trí tết Nguyên đán			400,000
f	Sự nghiệp môi trường	1151230	821-261-12	986,000
	Thực hiện đề án chất thải rắn theo NQ của HĐND xã			786,000
	Vệ sinh môi trường ở khu dân cư, nơi công cộng			200,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng



PHỤ LỤC 13
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(CÔNG TRÌNH 2025 TRỞ VỀ TRƯỚC CHUYÊN SANG NĂM 2026)

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thang Trường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình/ lĩnh vực/dự án	Mã số dự án	Mã loại - khóa n	QĐ đầu tư (ngày tháng năm)	Quyết định đầu tư							Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến thời điểm báo cáo							Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Chi cứ
					Tổng mức đầu tư (cơ cấu nguồn vốn)							Tổng số							Trong đó			
					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh/ thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh/ thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, phường	Khác	Tổng số	Ngân sách Thành phố (thu tiền sử dụng đất - Nguồn 44)	Ngân sách xã (nguồn thu sử dụng đất - Nguồn 44)	Mức tiền NSTP		
1	Tổng công				17.364,229	3.035,219	1.395,000	11.521,136	961,503	451,371	12.175,937	2.837,069	1.393,464	7.293,361	200,672	451,371	3.196,522	2.198,000	998,522			
1	Nâng cấp đường DH 17.TB (đoạn từ DH 3 - giáp Tam Thắng), Hàng mục: Nền mặt đường và công trình trên huyết, Lý trình: Km1+000 - Km12+512; - Chương 800 - 8016709	8016709	292	462- 10/3/2023	9.514,676	-	-	9.514,676	-	-	5.629,775	-	-	5.629,775	-	-	2.198,000	2.198,000	-	75,194		
2	Kiểm có hoa kenh mương loại III xã Bình Sa	7856215	283	1853- 4/9/2025	1.494,712			335,505	75,197	149,010	1.419,515			935,000		149,010	75,194			75,194		
3	Công trình: Kiên cố hoá giao thông nông thôn năm 2022: Hàng mục: Công hợp tổ 5 thôn Bình Túc	7995949	292	2407- 29/10/2022	575,000			230,000	115,000		459,232			229,232			102,050			102,050		
4	Công trình: Kiên cố hoá giao thông nông thôn năm 2022: Hàng mục: Công hợp tổ 5 thôn Tây Giang	7998750	292	2409- 14/10/2022	575,000			230,000	115,000		459,232			229,232			102,026			102,026		
5	Cầu tổ 3 Tiên Đòla xã Bình Sa	7838276	292	3163- 29/10/2019	863,634			432,000	431,634		432,000			432,000			378,212			378,212		
6	GTNT tuyến cầu bà Huệ đến nhà ông Hà Thanh long, tuyến từ nhà ông Huỳnh lý đi đến sân, tuyến từ đường liên xã đến nhà ông Huỳnh Đông	7935238	292	3379- 25/11/2021	813,114			286,081	224,672	302,361	789,114			286,081	200,672	302,361	24,000			24,000		
7	Nâng cấp tuyến DH14 (Bình Sa - Bình Hải)	7701893	292	1318- 31/08/2016	1.074,519			-	-	-	876,369			-	-	-	44,000			44,000		
8	Công trình đường GTNT luyến đôi 10 - đường thanh niên ven biển	7549434	292	2816- 30/10/2015	371,683			371,683	-	-	150,000			-	-	-	151,849			151,849		
9	Công trình kiên cố hoá mặt đường DH hàng mục: Tuyến Đông Trường Giang DH2.TB - xã Bình Hải, lý trình: Km19+030-KM20+00	7568869	292	749- 26/05/2016	2.081,891	1.960,700	-	121,191	-	-	1.960,700	1.960,700	-	-	-	-	121,191			121,191		

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng

15	Công trình: Bê tông hoá từ nhà ông Thụ đến Thanh Niên ven biển	8034159	292	02-09/01/2024	588,994	235,598	-	88,349	29,449	235,598	343,947	235,598	-	88,349	20,000	-	9,449	-	9,449
16	Công trình GTND tuyến ngõ ông Trần Ngọc Anh đến đê ngăn mặn; Tuyến ao ông Khanh đến đê ngăn mặn thôn An Trần.	8083474	292	223-16/10/2024	595,000	-	352,000	131,000	56,000	56,000	513,365	352,000	352,000	131,000	30,365	-	25,635	-	25,635
17	Công trình bê tông hoá GTNT tuyến nhà ông Trần Tấn Thục đến đường thành niên ven biển thôn An Trần.	8083473	292	240-30/10/2024	780,000	-	264,000	172,000	73,000	271,000	619,000	264,000	264,000	172,000	73,000	110,000	-	-	-
18	Bê tông hoá kênh nội đồng tuyến kênh tổ 1 thôn Đồng Trì.	8139455	292	101-13/6/2025	225,000	157,500	-	45,000	11,250	11,250	202,500	157,500	-	45,000	-	-	11,250	-	11,250
19	Bê tông hoá kênh nội đồng dọc tuyến DH 2 tổ 2 thôn Đồng Trì.	8139454	292	102-13/6/2025	301,000	210,700	-	60,200	30,100	-	270,900	210,700	-	60,200	-	-	23,211	-	23,211
20	Bê tông hoá giao thông nông thôn tuyến đường tổ 4 thôn Hiệp Hưng.	8139456	292	124-30/6/2025	407,000	-	138,000	90,000	38,000	141,000	270,059	-	137,895	71,864	60,300	38,000	-	-	38,000
21	Tuyến kênh từ nhà ông Biều đến nhà Bà Sang tổ 1 thôn Hiệp Hưng.	8150369	283	122-30/6/2025	199,000	139,300	-	39,800	19,900	-	163,840	132,000	-	31,840	-	-	11,015	-	11,015
22	Tuyến đường GTND từ mã Triển Hiền đến giáp đường bê tông tổ 2 thôn Đồng Trì.	8150370	292	73-09/5/2025	148,000	103,000	-	30,000	15,000	-	127,000	103,000	-	24,000	-	-	15,000	-	15,000
23	Đường GTND tuyến từ lùm	8150377	292	72-09/5/2025	384,000	269,000	-	77,000	38,000	-	330,600	269,000	-	61,600	-	-	38,000	-	38,000
24	Tuyến kênh tổ 1 thôn Đồng Trì	8150379	283	123-30/6/2025	225,000	157,500	-	45,000	22,500	-	193,500	157,500	-	36,000	-	-	13,760	-	13,760
25	Công trình Trám bơm thôn Đồng Trì- An Trần	7858164	283	537-21/9/2020	637,270	629,406	-	-	-	7,864	590,866	590,866	-	-	-	-	38,000	-	38,000
26	Công trình Trám bơm thôn Hiệp Hưng	7858165	283	537-21/9/2020	690,791	685,888	-	-	-	4,903	611,915	611,915	-	-	-	-	26,000	-	26,000

Chi chi: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng





PHỤ LỤC 15
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 690/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của UBND xã Thăng Truong)

TT	Đơn vị	Số tiền
I	Phân bổ đợt này	145.294,079
1	Trường Mẫu Giáo Bình Nam	6.348,898
2	Trường Mẫu giáo Bình Sa	4.316,965
3	Trường Mẫu Giáo Bình Hải	4.309,154
4	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	10.334,430
5	Trường Tiểu học Trần Phú	5.795,814
6	Trường Tiểu học Thái Phiên	6.717,452
7	Trường THCS Chu Văn An	4.346,147
8	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.503,652
9	Trường THCS Hoàng Diệu	4.717,014
10	Văn phòng Đảng ủy	6.903,674
11	Ủy ban Mặt trận TQVN	4.637,860
12	Phòng Văn hóa-Xã hội	52.572,688
13	Văn phòng HĐND-UBND	14.986,464
14	Phòng kinh tế	4.411,123
15	Trung tâm Hành chính công	965,744
16	Đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	2.312,000
17	Kế hoạch vốn đầu tư công	4.115,000
II	Chưa phân bổ	59.365,921
III	Tiết kiệm 20%	9.226,000
	Tổng cộng	213.886,000

Ghi chú: Quyết định 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND TP Đà Nẵng